

Số: 4252 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh Tháng 12 năm 2020 (01/12/2020 - 31/12/2020)

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2020 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (**không mang tính bắt buộc phải áp dụng**) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (**cả tăng hoặc giảm**) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ

về quản lý VLXD; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Trúc Phương

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh (b/c);
- Phòng TC - KH các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố Tây Ninh;
- Phòng KT - HT các huyện, thị xã;
- Lưu: STC, SXD (Nga).

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số 4252/CB-VLXD-LS ngày 30/12/2020)

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
A	CÁC SẢN PHẨM VLXD NHÓM 2				
1	XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ				
1.1	Xi măng FICO				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh				
	Đ/c: Số 433 Đường 30/4, Phường 1, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (028) 38212872 (gặp Vi Thanh Xuân)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp				
	PCB 40 (bao 50 kg)	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	72.500	Giá bán buôn, giao tại nhà máy không bao gồm phí vận chuyển
	PCB 50		Tấn	1.200.000	
	Supreme Power (bao 50 kg)		Bao	79.000	
1.2	Xi măng VICEM				
a)	Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1				
	Đ/c: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM;				
	ĐT: (028) 39 15 16 17				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang				
	Đ/c: Số 30 Quốc lộ 22B ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 06702763 817 322				
	- Thông tin về sản phẩm (Nhà máy Bình Phước):				
	PCB 40	TCVN 6260:2009	tấn	1.295.000	Giao tại Tây Ninh - Tân Biên
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
	PCB 40			1.320.000	Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.270.000	
	PCB 40			1.405.000	Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.355.000	
	PCB 40			1.315.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.265.000	
	PCB 40			1.295.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
b)	Vicem Hạ Long				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long				
	Đ/c: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028 (39301656)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp				
	-Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	86.000	Giao toàn tỉnh Tây Ninh
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50		Tấn	1.500.000	
1.3	Xi măng đa dụng Insee				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Siam City Việt Nam				
	Đ/c: Số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4 thành phố Hồ Chí Minh				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB 40; (bao 50 kg)	QCVN 16:2017/BXD	Bao	90.000	Giao tại công trình trên địa bàn tỉnh
	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25 (bao 40 kg)		Bao	85.000	
2	KÍNH XÂY DỰNG				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM XD Thành Ký				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đ/c: 171, Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, TpHCM; ĐT: 0272 656 0413				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Kính tấm				
	5 ly, phản quang, xanh biển đậm (5x3210x2250)	QCVN 16:2014/BXD	Tấm	2.708.000	Giao toàn tỉnh
	5 ly, phản quang, xanh lá đậm ((5x3210x2250)		Tấm	2.135.700	
	6 ly, phản quang, xanh lá đậm (6x3210x2250)		Tấm	3.233.100	
	6 ly, phản quang, xanh lá lọt (6x3210x2250)		Tấm	3.233.100	
	6 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (6x2438x1824)		Tấm	999.500	
	10 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh lá (10x3660x2134)		Tấm	3.781.300	
	8 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (8x2438x1824)		Tấm	1.512.500	
	Kính nổi theo khổ cường lực				
	5 ly, trắng, ≤ 3050	QCVN 16:2014/BXD	m ²	187.600	Giao toàn tỉnh
	8 ly, trắng, ≤ 3050			296.500	
	10 ly, trắng, ≤ 3050			369.100	
	12 ly, trắng, ≤ 3050			459.800	
	Kính dán				
	Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm trắng, keo PVB 0.38 mm (1000x3000x10.38)	QCVN 16:2014/BXD	m ²	417.500	Giao toàn tỉnh
	Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm phản quang, keo PVB trong 0.38 mm (1000x3000x10.38)			750.200	
3	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
	GẠCH GÓM ỐP LÁT ẾP BÀN KHÔ, ĐÙN DẸO				
3.1	Gạch Đồng Tâm				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (066) 3514765				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch lát nền				
	- Kích thước 250x250, ceramic men mờ	Men	m ²	141.000	Toàn tỉnh
	- Kích thước 300x300, ceramic men bóng	Men	m ²	163.000	
	- Kích thước 300x300, granit cắt thủy lực dán lưới	Granite	m ²	416.000	
	- Kích thước 400x400, ceramic men bóng	Men	m ²	145.000	
	- Kích thước 400x400, granit men mờ	Granite	m ²	187.000	
	- Kích thước 500x500, granit men mờ	Granite	m ²	194.000	
	- Kích thước 600x600, granit men mờ	Granite	m ²	257.000	
	- Kích thước 800x800, granit men mờ kháng khuẩn	Granite	m ²	346.000	
	- Kích thước 1.000x1.000, granit bóng kiền	Granite	m ²	583.000	
3.2	Gạch PRIME				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME				
	- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc				
	Điện thoại: 0983199083 (gặp Phạm Thu Hiền)				
	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	102.300	Giao toàn tỉnh
	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh		m ²	102.300	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh		m ²	104.500	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh		m ²	204.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt		m ²	259.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh		m ²	127.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh		m ²	137.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ		
	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	200.200	Giao toàn tỉnh		
	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh		m ²	101.200			
	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh		m ²	117.700			
	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh		m ²	112.200			
	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh		m ²	107.800			
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh		m ²	115.500			
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số		m ²	126.500			
	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh		m ²	165.000			
	Gạch granit kích thước 60x60 men matt		m ²	251.900			
	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh		m ²	249.700			
	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	281.600			
	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn		m ²	346.500			
	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh		m ²	359.700			
	Gạch Granite kích thước 10x30 không mài cạnh		m ²	270.600			
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, không mài cạnh		m ²	207.900			
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	302.500			
	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	324.500			
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh		m ²	160.600			
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh		m ²	217.800			
	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kỹ thuật số, mài cạnh		m ²	102.000			
	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh		m ²	149.600			
	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh		m ²	145.200			
	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh		m ²	281.600			
	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	638.000			
	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn		m ²	715.000			
	Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn		m ²	451.000			
	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin		m ²	1.039.500			
	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	979.000			
3.3	Gạch Ý Mỹ						
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ						
	Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai						
	ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt)						
	- Thông tin về sản phẩm:						
	Gạch ốp lát	TCVN 7745:2007			Giá tại cửa hàng trong tỉnh		
	- Kích thước 200x250, trắng trơn, Nhóm BIII	men	Thùng	91.000			
	- Kích thước 250x400, màu nhạt, Nhóm BIII	men	Thùng	96.200			
	- Kích thước 300x300 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	Thùng	105.300			
	- Kích thước 300x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	m ²	127.400			
	- Kích thước 400x400 màu nhạt, Nhóm BIIb	men	Thùng	87.100			
	- Kích thước 500x500 sugar KTS, Nhóm BIIb	men	Thùng	119.600			
	- Kích thước 600x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	men	m ²	127.400			
	- Kích thước 600x600 một lớp bóng, Nhóm BIIa	TCVN 7745:2007 ISO 13006:2012	m ²	195.000			
	- Kích thước 300x600 hai lớp mài bóng, Nhóm BIIa	Granite	m ²	208.000			

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Kích thước 150x600 premium marble matt, Nhóm B1a	Granite	m ²	253.500	Giá tại cửa hàng trong tỉnh
	- Kích thước 800x800 một lớp mài bóng, Nhóm B1a	Granite	m ²	247.000	
	- Kích thước 400x800 premium marble polished, Nhóm B1a	Granite	m ²	318.500	
	- Kích thước 150x800 premium marble matt, Nhóm B1a	Granite	m ²	299.000	
	- Kích thước 600x1200 bóng kính mài bóng, Nhóm B1a	Granite	m ²	351.000	
4	CÁT XÂY DỰNG				
4.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh				
	Đ/c: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0942 976 300 - 0919 047 047 (gặp Ngô Thanh Tâm)				
	Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác (K1 & K9)
	Cát san lấp		m ³	83.600	
4.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH TM DV Phú Quân				
	Đ/c: Mỏ cát Bàu Vuông, Tổ 12, ấp Phước Bình 1, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0908.497.272 (gặp Nguyễn Trường Giang)				
	Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại khu vực Rạch Bà Hào – Sanh Đồi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cát vàng - hạt thô	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
	Cát san lấp		m ³	83.600	
5	VẬT LIỆU XÂY				
5.1	GẠCH RỔNG ĐẤT SÉT NUNG				
a)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi				
	Đ/c: Số 260, Quốc Lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276 3844427				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	Giao tại nhà máy
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ		Viên	700	
	Gạch Demi 4 lỗ (4x8x9) cm		Viên	350	
b)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Nhà máy gạch Phước Thạnh				
	Đ/c: Số thửa đất 458, tờ bản đồ số 16, Tổ 1, ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	Giao tại nhà máy
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	
c)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Minh Tân				
	Đ/c: Tổ 21, ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913884326				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	TCVN 1450:2009	Viên	680	Giao tại nhà máy
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch đinh	QCVN 16:2019/BXD	Viên	680	
5.2	GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng				
	Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.				
	Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5	QCVN 16:2017/BXD	Viên	1.400	Giao tại nhà máy
	Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5		Viên	1.300	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	6.000	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	12.000	
5.3	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ CAO CẤP EBLOCK				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên				
	Đ/c: Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An; ĐT: 0272 3640015				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2011	m ³	1.490.000	Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh, cầu hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - moóc.
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.600.000	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa			1.540.000	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.650.000	
	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	TCVN 7959:2011	bao	97.000	
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	TCVN 7959:2011	bao	97.000	
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	TCVN 7959:2011	bao	92.000	
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (202)	EBP-100/202 (25 kg/bao)	bao	77.000	
	Vữa tô EBH - 401	EBH-401 (25 kg/bao)	bao	97.000	
	Chai bột PU Foam	750 ml	Chai	68.000	
	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000	
	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	m ³	4.900.000	
	Bao xây 100		Cái	95.000	
	Bao xây 150		Cái	105.000	
	Bao xây 200		Cái	115.000	
6	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC				
6.1	TẤM THẠCH CAO				
	* Vĩnh Tường				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường				
	Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028. 37818554				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 3600/3600 Plus 24x38x3600/3660		Thanh	46.507	
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 1200/1220 Plus 24x28x1200/1220		Thanh	13.245	
	Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 600/610 Plus 24x28x600/610		Thanh	6.784	
	Khung viền tường trần nổi - VT18/22 18x22x3600		Thanh	20.854	
	Khung viền tường trần nổi - VT15/20 15x20x3600		Thanh	30.272	
	Khung trần chìm trung cấp ALPHA-VTC-ALPHA4000 14.5X35.4000		Thanh	31.284	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Khung viền tường tấm chìm VTC18/22-0.4 18X22X3600		Thanh	14.893	
	Khung vách ngăn VT E-Wall C51 33-35x51x3000		Thanh	37.661	
	Khung vách ngăn VT E-Wall U52 32x52x2700		Thanh	32.132	
	Thanh phụ VT V-Shaft J152 152X50-25X2700		Tấm	133.053	
	Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm 1210x2415x9		Tấm	107.355	
	Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm nhỏ, 603x1210x9		Tấm	24.850	
	Băng giấy Vĩnh Tường 75 m /cuộn		cuộn	48.370	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường 90 m /cuộn		cuộn	33.110	
6.2	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG				
a)	Sơn UNTRA PAINT				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Untra Paint (Việt Nam)				
	Đ/c: Số 435 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
	Nơi sản xuất: A10/22H, Đường Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.				
	ĐT: 0945868828				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột trét				
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	330.000	Giá tại cửa hàng
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	228.000	
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	390.000	
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	252.000	
	Sơn nội thất				
	Sơn nước nội thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng	QCVN 16:2014/BXD	Thùng	3.320.000	Giá tại cửa hàng
	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.270.000	
	Sơn nước nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	1.710.000	
	Sơn nước nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	900.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp; 5 lít/lon	QCVN 16:2014/BXD	Lon	1.600.000	Giá tại cửa hàng
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	4.520.000	
	Sơn nước ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.240.000	
	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.980.000	
	Sơn lót				
	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp; 5 lít/lon	QCVN 16:2014/BXD	Lon	1.050.000	Giá tại cửa hàng
	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.970.000	
	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.340.000	
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	2.300.000	
	Sơn lót nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.790.000	
b)	Sơn NIPPON PAINT				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				
	Đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Phú Sĩ 1				
	Đ/c: Số 45, Đường Nguyễn Văn Linh, ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;				
	ĐT: 0276 383 3636				
	- Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bột trét				
	Bột trét nội thất Nippon; 40 kg/ bao		Bao	260.000	
	Bột trét ngoại thất Nippon cao cấp; 40 kg/ bao		Bao	320.000	
	Sơn nội thất				
	MATEX; 18 lít/ thùng		Thùng	1.550.000	
	VATEX; 17 lít/ thùng		Thùng	780.000	
	Sơn ngoại thất				
	SUPER MATEX; 18 lít/ thùng		Thùng	2.140.000	
	Sơn lót kiềm				
	INTERIOR SEALER NỘI THẤT; 17 lít/ thùng		Thùng	1.350.000	
	WEATHERBOND SEALER NGOẠI THẤT; 17 lít/ thùng		Thùng	2.020.000	
	Sơn dầu				
	TILAC màu nhạt; 20 lít/thùng		Thùng	2.190.000	
	TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ); 20 lít/thùng		Thùng	1.490.000	
	Chống thấm				
	NIPPON chống thấm WP100 cao cấp; 18 kg/thùng		Thùng	2.730.000	
c)	Sơn Skey Việt Nam				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Skey Việt Nam				
	<i>Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Tòa Diamond Flower Tower, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>				
	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam				
	<i>Địa chỉ: Lô 61, cụm Công nghiệp Ninh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Hân Thịnh Khang				
	<i>Đ/c: Số 647, đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh;</i>				
	<i>ĐT: 0974468088 (đại diện: Ông Phan Nhật Bằng)</i>				
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Nguyễn Chính				
	<i>- Đ/c: Số 141, đường Châu Văn Liêm, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh</i>				
	<i>ĐT: 0987899963 (đại diện: Ông Nguyễn Văn Chính)</i>				
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Skey Huy Vũ				
	<i>Đ/c: Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh</i>				
	<i>ĐT: 0988487898 (đại diện: Bà Lê Thị Vui)</i>				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn phủ nội thất				
	SKEY S600; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	733.000	Giao toàn tỉnh
	GOECO S610; 18 lít/thùng			1.510.000	
	Sơn phủ nội thất, bóng				
	TANI CLEAN S620; 18lít /thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	3.542.000	Giao toàn tỉnh
	HODU SKEY S630; 5 lít/thùng			1.379.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
	GOECO S810; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.968.000	Giao toàn tỉnh
	TANI CLEAN S820; 18lít/thùng		Thùng	3.995.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng				
	HODU SKEY S800; 5 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.668.000	Giao toàn tỉnh
	ANTI - CRACK S850; 5 lít/thùng		Thùng	1.705.000	
d)	Sơn MAXILITE				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	<i>- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;</i>				
	<i>ĐT: 028 38221612</i>				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Địa chỉ: 656A, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;				
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789				
	- Thông tin sản phẩm:	QCVN 16:2017/BXD	Thùng		Giao tại Tây Ninh
	MAXILITE ngoài trời; 18 lít/thùng			1.439.500	
	MAXILITE trong nhà; 18 lít/thùng			1.112.000	
	MAXILITE kính tế; 18 lít/thùng			625.000	
	MAXILITE SEALER EXT; 18 lít/thùng			1.463.000	
	MAXILITE SEALER INT; 18 lít/thùng			910.000	
d)	Sơn DULUX				
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	- Địa chỉ: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 028 38221612				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường				
	Địa chỉ: 656, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;				
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789				
	- Thông tin sản phẩm:	QCVN 16:2017/BXD	Lon		Giao tại Tây Ninh
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn; 5 lít/lon			1.298.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX 5 IN 1; 5 lít/lon		1.065.000		
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả; 18 lít/thùng		Thùng	1.896.500	
	DULUX Inspire; 18 lít/thùng			1.448.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà; 18 lít/thùng			1.680.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời; 18 lít/thùng			2.260.500	
	DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Y65; 20 kg/thùng			2.175.000	
e)	Sơn PETROLIMEX				
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV PETROLIMEX				
	Địa chỉ: Số 16, Đường số 6 KCN Việt Nam - Singapore II (VSIP II); ĐT: (0274) 362 8059				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng		Thùng	3.330.000	Giao tại Tây Ninh
	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			1.155.000	
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng			2.735.000	
	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			925.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp GOLDSUN; 17.5 lít/thùng			2.010.000	
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX; 18 lít/thùng			1.470.000	
g)	Sơn RINGO				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn RINGO Việt Nam				
	Địa chỉ: 86/54 đường Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh				
	Địa chỉ: 188A, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 6, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 02763 622938 - 0918812358				
	- Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	NAGA chống nấm mốc rong rêu; 5 lít/lon		Lon	1.035.000	
	NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng		Thùng	1.955.000	
	NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng		Thùng	1.552.000	
	KONGO láng mịn; 18 lít/thùng		Thùng	1.633.000	
	KONGO thoải mái lau chùi; 18 lít/thùng		Thùng	1.092.000	
	KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng		Thùng	816.000	
	Kiểm RINGO NAGA ngoại thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.667.000	
	Kiểm RINGO KONGO nội thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.322.000	
	Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao		Bao	180.000	
	Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao		Bao	220.000	
h)	Sơn DURA				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura				
	Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486				
	- Thông tin sản phẩm:				
	LAVENDER INTERIOR nội thất đa dụng; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	883.000	Giao toàn tỉnh
	VEGO INTERIOR nội thất bóng mờ cổ điển; 18 lít	Độ phủ 11 -13 m ² /lít/kg	lít	1.511.000	
	ZURIK nội thất dễ lau chùi; 18 lít	Độ phủ 12 -14 m ² /lít/kg	lít	2.350.000	
	LAVENDER ngoại thất; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	1.888.000	
	ENRIC mát lạnh; 5 lít	Độ phủ 13 -14 m ² /lít/kg	lít	1.540.000	
	ZURIK SUPER SATIN EXTERIOR bóng sang trọng; 5 lít	Độ phủ 13 -14 m ² /lít/kg	lít	1.384.000	
	VETONIC - nội thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.4 m ² /lít/kg	kg	319.000	
	VETONIC - ngoại thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.4 m ² /lít/kg	kg	362.000	
i)	Sơn L.Q JOTON				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần L.Q JOTON				
	Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02838461970				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn giao thông lót (JOLINE Primer); 04 kg/lon; 16 kg/thùng		VNĐ/kg	73.590	Giao toàn tỉnh
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOPT25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	22.550	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOPV25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	23.540	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY; 05kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	97.670	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY; 05 kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	120.450	
	Hạt phản quang GLASS BEAD; 25 kg/bao		VNĐ/kg	19.500	
k)	Sơn KOVA NANOPRO				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH KOVA NANOPRO				
	Địa chỉ trụ sở chính: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh				
	Địa chỉ nhà máy sản xuất: Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai				
	ĐT: 02836203797 (gặp Nguyễn Ngọc Pho)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột bả tường				
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	317.600	Giao toàn tỉnh
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	300.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	352.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	367.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	427.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	416.600	Giao toàn tỉnh
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	606.875	
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	750.875	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	476.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	499.600	
	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	328.600	
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	448.600	
Sơn nhũ tương					
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.069.975	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)		Thùng	290.575	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)		Thùng	1.380.875	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)		Thùng	1.430.643	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)		Thùng	1.402.871	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.232.161	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)		Thùng	1.012.110	
	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPROAnti-Bacteria (20kg)		Thùng	3.389.870	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)		Thùng	1.517.945	
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)		Thùng	1.694.300	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.571.446	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)		Thùng	3.077.875	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)		Thùng	1.689.875	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	3.671.443	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)		Thùng	4.128.586	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)		Thùng	5.305.850	
	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up		Kg	738.165	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.754.300	Giao toàn tỉnh
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5 kg)		Thùng	699.575	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone		Kg	139.915	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)		Thùng	207.575	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	971.875	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	242.575	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.136.875	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	219.575	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.057.875	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	229.575	Giao toàn tỉnh
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.109.875	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	332.575	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.608.875	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	484.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.341.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	500.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.418.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	553.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.685.300	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	512.575	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.435.875	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	TCVN 8652:2012	thùng	410.575	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.987.875	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	387.575	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.847.875	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	439.575	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.102.875	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	518.860	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.522.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	714.860	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	3.471.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	745.860	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	3.599.860	
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.089.860	
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.174.860	
	Sơn nhũ vàng KOVAGold Metallic(1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	
	Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	
	Sơn nhũ đồng KOVA BronzeMetallic (1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	TCVN8652:2012	Thùng	273.575	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	TCVN8652:2012	Thùng	1.295.875	
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	TCVN8652:2012	Thùng	193.575	
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	TCVN8652:2012	Thùng	905.875	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	TCVN8652:2012	Thùng	1.386.350	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	1.185.015	
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	825.015	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	2.425.015	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	1.715.015	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	3.335.015	
	Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01	TCVN 8652:2012	Kg	123.666	
	Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51	TCVN 8652:2012	Kg	156.453	
	Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61	TCVN 8652:2012	Kg	156.453	
	Chất chống thấm				
	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	BS EN 14891:2017	Bộ	1.765.050	Giao toàn tỉnh
	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof		Kg	66.715	
	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	BS EN 14891:2017	Kg	174.215	
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Lon	114.715	
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)		Thùng	443.860	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	122.715	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	433.860	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.101.300	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	114.715	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	421.860	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.047.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	952.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	3.771.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	422.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.665.300	
	Sơn Epoxy				
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Kg	297.315	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Kg	111.715	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Kg	283.315	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	TCVN 9014:2011	Kg	560.315	
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6		Kg	537.315	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	365.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	775.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)		Bộ	849.575	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	901.575	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	2.584.720	
	Sơn sàn đa năng				
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Kg	71.415	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Kg	207.915	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác		Kg	249.515	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		Kg	286.115	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác		Kg	328.315	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	Kg	26.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		Kg	28.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	TCCS103:2018/ KOVANANOPRO	Kg	32.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)		Kg	34.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Kg	161.515	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ		Kg	193.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng		Kg	192.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác		Kg	280.683	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen		Kg	204.315	
	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314:2003	Kg	12.595	
	Keo bóng nước KOVA Clear W	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	Kg	176.715	
	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	Kg	205.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.667.575	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) 20 kg		Thùng	6.625.300	
	Sơn kim loại chuyên dụng				
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.272.575	Giao toàn tỉnh
	Sơn chống cháy				
	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	kg	414.865	Giao toàn tỉnh
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	kg	322.929	
6.3	ỐNG NHỰA DỪNG ĐỂ CẤP NƯỚC				
a)	Ống Hoa Sen				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen				
	Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng Thần, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650 3790955				
	- Thông tin sản phẩm:				
	* Ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (u-PVC)				
	Φ21x1.6mm	15.0 bar	m	6.798	Giao tại kho Chi nhánh Bình Minh (đường Trần Văn Trà, Tổ 2, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh)
	Φ27x1.8mm	14.0 bar	m	9.647	
	Φ34x2.0mm	12.0 bar	m	13.497	
	Φ60x2.0mm	6.0 bar	m	24.805	
	Φ90x3.0mm	6.0 bar	m	54.197	
	Φ140x5.0mm	7.0 bar	m	151.305	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	* Phụ kiện nhựa uPVC					
	Co 21 dày		Cái	2.310	Giao tại kho Chi nhánh Bình Minh (đường Trần Văn Trà, Tổ 2, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh)	
	Co 27 dày		Cái	3.740		
	Co 34 dày		Cái	5.280		
	Co 60 dày		Cái	20.020		
	Co 90 dày BS		Cái	49.940		
	Co 140 dày BS		Cái	151.800		
	Tê 21 dày		Cái	3.080		
	Tê 27 dày		Cái	5.060		
	Tê 60 dày		Cái	27.390		
	Tê 90 dày BS		Cái	68.970		
	Tê cong 60 dày		Cái	45.430		
	Tê ren ngoài 21 dày		Cái	4.400		
	Tê ren ngoài 27 dày		Cái	6.600		
	Tê ren ngoài 34 dày		Cái	9.900		
	Chữ Y 60 dày		Cái	45.100		
	Chữ Y 90 dày BS		Cái	107.030		
	Chữ Y giảm 90/60 dày		Cái	82.610		
	Chữ Y giảm 114/60 dày		Cái	138.820		
	Chữ Y giảm 114/90 dày		Cái	163.460		
	Nối 21 dày		Cái	1.760		
	Nối 27 dày		Cái	2.420		
	Nối 34 dày		Cái	4.070		
	Nối 60 dày		Cái	13.420		
	Nối 90 dày BS		Cái	27.500		
	Nắp bít 21 dày		Cái	1.320		
	Nắp bít 27 dày		Cái	1.540		
	Nắp bít 34 dày		Cái	2.860		
	Nắp bít 60 dày		Cái	9.570		
	Nắp bít 90 dày BS		Cái	22.550		
	Nối 21 ren ngoài 27 dày		Cái	1.650		
	Nối 21 ren trong 27 dày		Cái	2.310		
b)	Ông Thuận Thông					
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH SX TM DV Thuận Thông					
	Đ/c: Trụ sở chính: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 028 7108 9775					
	Đ/c nhà máy sản xuất 1: 1760 Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân thành phố Hồ Chí Minh					
	Đ/c nhà máy sản xuất 2: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An					
	ĐT: 0919 615 525 (gặp Dương Quốc Bảo)					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN4					
	Φ 150, 10.5 ± 1.5 mm	4 kN/m ²	m	112.200		
	Φ 200, 11.5 ± 1.5 mm	"	m	201.300		
	Φ 250, 18.0 ± 1.5 mm	"	m	298.100		
	Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN8					
	Φ 110, 9.0± 1.0 mm	8 kN/m ²	m	61.600		
	Φ 150, 11.0 ± 1.0 mm	"	m	129.800		
	Φ 200, 16.5 ± 1.0 mm	"	m	233.200		
	Φ 250, 18.5 ± 1.5 mm	"	m	346.500		
	Ống nhựa HDPE trơn					
	Φ 20 x 1.8 mm	12.5 kN/m ²	m	8.140		
	Φ 25 x 2.0 mm	12.5 kN/m ²	m	11.220		
	Φ 32 x 2.0 mm	10 kN/m ²	m	14.960		
	Φ 40 x 1.6 mm	6 kN/m ²	m	15.180		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống nhựa gân HDPE 2 vách				
	Φ 150, 15.0 ± 1.0 mm	9.5 kN/m ²	m	247.500	
	Φ 200, 18.0 ± 1.0 mm	7.5 kN/m ²	m	403.700	
	Φ 250, 20.0 ± 1.0 mm	6.5 kN/m ²	m	519.200	
	Ống nhựa HDPE xoắn cam				
	Φ 25, 1.5 ± 0.3 mm		m	13.750	
	Φ 30, 1.5 ± 0.3 mm		m	14.960	
	Φ 40, 1.5 ± 0.3 mm		m	22.220	
	Ống nhựa PPR 2 lớp				
	20 x 1.9 mm	PN 10	m	19.910	
	25 x 2.3 mm	"	m	30.250	
	20 x 3.4 mm	PN 20	m	31.900	
	25 x 4.2 mm	"	m	49.060	
	32 x 5.4 mm	"	m	80.080	
c)	Ống nhựa Bình Minh				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh				
	Đ/c: <i>Số 240 Hậu Giang Phường 9 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
	ĐT: 0982872199 (gặp Nguyễn Gia Vĩnh)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ống nhựa PVC-U	TCVN 8491:2011			
	Φ 21, 21 x 3,0 mm	29 PN	m	11.550	
	Φ 27, 27 x 3,0 mm	22 PN	m	15.070	
	Φ 34, 34 x 3,0 mm	20 PN	m	19.250	
	Φ 42, 42 x 3,0 mm	15 PN	m	24.750	
	Φ 49, 49 x 3,0 mm	13 PN	m	28.820	
	Φ 60, 60 x 3,0 mm	10 PN	m	36.190	
	Φ 90, 90 x 3,0 mm	6 PN	m	54.230	
	Φ 114, 114 x 3,2 mm	5 PN	m	75.680	
	Φ 130, 130 x 5,0 mm	8 PN	m	130.350	
	Φ 168, 168 x 4,3 mm	5 PN	m	149.380	
	Φ 220, 220 x 5,1 mm	5 PN	m	231.220	
	Ống nhựa PE	ISO 4427-2-2007			
	Φ 20, 20 x 2,0 mm	16 PN	m	8.580	
	Φ 25, 25 x 2,0 mm	12,5 PN	m	11.000	
	Φ 32, 32 x 3,0 mm	16 PN	m	20.570	
	Φ 40, 40 x 3,0 mm	12,5 PN	m	26.290	
	Φ 50, 50 x 3,0 mm	10 PN	m	33.440	
	Φ 63, 63 x 3,0 mm	8 PN	m	43.340	
	Φ 75, 75 x 3,6 mm	8 PN	m	61.160	
	Φ 90, 90 x 10,1 mm	20 PN	m	189.530	
	Φ 110, 110 x 10,0 mm	16 PN	m	234.300	
	Φ 125, 125 x 11,4 mm	16 PN	m	303.930	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	16 PN	m	378.840	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	16 PN	m	497.310	
	Φ 180, 180 x 16,4 mm	16 PN	m	628.650	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	16 PN	m	775.280	
	Φ 225, 225 x 20,5 mm	16 PN	m	981.200	
	Φ 250, 250 x 22,7 mm	16 PN	m	1.206.810	
	Φ 280, 280 x 25,4 mm	16 PN	m	1.512.940	
	Ống nhựa PP-R				
	Φ 20, 20 x 3,4 mm	20 PN	m	29.370	
	Φ 25, 25 x 4,2 mm	20 PN	m	52.030	
	Φ 32, 32 x 5,4 mm	20 PN	m	76.010	
	Φ 40, 40 x 6,7 mm	20 PN	m	117.810	
	Φ 50, 50 x 8,3 mm	20 PN	m	183.150	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Φ 63, 63 x 10,5 mm	20 PN	m	289.080	
	Φ 75, 75 x 6,8 mm	10 PN	m	241.340	
	Φ 90, 90 x 8,2 mm	10 PN	m	350.240	
	Φ 110, 110 x 10 mm	10 PN	m	560.120	
	Φ 125, 125 x 20,8 mm	20 PN	m	1.140.700	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	10 PN	m	856.240	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	10 PN	m	1.163.800	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	10 PN	m	1.761.540	
	Ống nhựa LDPE	ISO 8779			
	Φ 16, 16 x 1,0 mm	4 PN	m	5.500	
	Φ 20, 20 x 1,2 mm	4 PN	m	8.140	
	Φ 25, 25 x 1,5 mm	4 PN	m	12.430	
d)	Ống nhựa Giang Hiệp Thắng				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng				
	Đ/c: Lô C1 - Cụm CN nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
	ĐT: 0908297038 (Ngọc)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Co 90 ⁰				
	Co 21 M		cái	1.150	
	Co 21 D		cái	1.400	
	Co 60 M		cái	5.400	
	Co 60 D		cái	7.000	
	Co giảm				
	Co-G 27 - 21		cái	2.000	
	Co-G 34 - 27		cái	2.700	
	Co-G 90 - 60		cái	11.500	
	Co-G 114 - 90		cái	19.000	
	Co răng trong				
	CRT 21		cái	2.100	
	CRT 27		cái	2.700	
	CRT 34		cái	4.300	
	Co răng ngoài				
	CRN 21		cái	2.300	
	CRN 27		cái	3.000	
	CRN 34		cái	4.800	
B	CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI				
1	ĐÁ XÂY DỰNG				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh				
	Đ/c: Tổ 46, ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam				
	Đ/c khai thác: Mỏ đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	TCVN 7570:2006	m ³	313.000	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
	Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	TCVN 7570:2006		283.000	
	Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	TCVN 8859:2011		205.000	
	Đá mi; kích thước 1 x 5 mm			193.000	
2	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	THÉP HÌNH				
	* Thép Nhà Bè				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè				
	Đ/c: 25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.				
	Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276.363 7777				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Thông tin về sản phẩm:	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JIS G 3101:2010			
	V25; 5,00 kg/cây	"	cây	79.000	Giao toàn tỉnh
	V30; 5,00 kg/cây	"	cây	76.500	
	V40; 8,00 kg/cây	"	cây	117.000	
	V50; 12,00 kg/cây	"	cây	159.500	
	V63; 27,00 kg/cây	"	cây	409.800	
	V70 (6li) - An Khánh; 36,00 kg/cây	"	cây	546.500	
	V75 (6li) - An Khánh; 37,00 kg/cây		cây	561.600	
	V80 (8li) - An Khánh; 55,00 kg/cây		cây	858.000	
	V63 (6li) - Vinaone; 32,00 kg/cây		cây	494.000	
	V75 (6li) - Vinaone; 37,00 kg/cây		cây	554.300	
	V75 (8li) - Vinaone; 52,00 kg/cây		cây	751.900	
	I100 - An Khánh; 42,00 kg/cây		cây	672.400	
	I150 - An Khánh; 78,00 kg/cây		cây	1.267.200	
	U50 vừa - Vinaone; 12,00 kg/cây		cây	231.900	
	U65 vừa - An Khánh; 17,00 kg/cây		cây	307.300	
	U80 vừa - Á Châu; 22,00 kg/cây		cây	344.800	
	U80 dày - Á Châu; 31,00 kg/cây		cây	470.100	
	U80 vừa - An Khánh; 23,00 kg/cây		cây	363.000	
	U80 dày - An Khánh; 31,00 kg/cây		cây	489.300	
	U100 vừa - Á Châu; 32,00 kg/cây		cây	496.600	
	U100 dày - Á Châu; 45,00 kg/cây		cây	698.400	
	U100 vừa - An Khánh; 32,50 kg/cây		cây	505.400	
	U100 dày - An Khánh; 45,00 kg/cây		cây	720.200	
	U140 vừa - Vinaone; 53,00 kg/cây		cây	796.600	
	U140 dày - Vinaone; 64,00 kg/cây		cây	981.800	
	U160 vừa - An Khánh; 72,00 kg/cây		cây	1.160.100	
	U160 dày - An Khánh; 80,00 kg/cây		cây	1.306.800	
	Lưới thép mạ kẽm (B40)		kg	17.200	
	Kẽm gai		kg	17.500	
2.2	THÉP TRÒN				
a)	Thép Vinakyoei				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoei				
	Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0663.841.114 (gặp Phan Thị Kim Cương)				
	- Thông tin về sản phẩm:	QCVN 7:2011/BKHCN			
	Ø6 mm	6 mm	kg	16.120	Giao toàn tỉnh
	Ø8 mm	8 mm	kg	16.120	
	Gân Ø10 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	Cây	111.500	
	Gân Ø12 mm		Cây	158.900	
	Gân Ø14 mm		Cây	216.000	
	Gân Ø16 mm		Cây	282.400	
	Gân Ø18 mm		Cây	357.400	
	Gân Ø20 mm		Cây	441.100	
	Gân Ø22 mm		Cây	533.600	
	Gân Ø25 mm		Cây	694.800	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tron Ø14 mm	12 m TCVN 1651-2:2008	Cây	235.800	Giao toàn tỉnh
	Tron Ø16 mm		Cây	307.600	
	Tron Ø18 mm		Cây	389.100	
	Tron Ø20 mm		Cây	483.800	
	Tron Ø22 mm		Cây	584.800	
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh					
Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 0276 363 7777 - 088 6666 499 (gặp Lê Thị Ngọc Yến)					
- Thông tin về sản phẩm:					
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	14.600	Giao toàn tỉnh
	Ø8mm		kg	14.600	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	100.600	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	143.200	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	194.800	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây	QCVN 7:2011/BKNCN	cây	254.500	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	322.200	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	397.700	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	483.300	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	629.300	
b)	Thép Pomina				
- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM Thép Pomina					
Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.					
Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.					
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM - DV Chí Trung					
Đ/c: Số 218, đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 02763 613 839; 02763 827 360; 02763 823 999; 0913 884 189					
- Thông tin sản phẩm:					
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	12.450	Giao tại thành phố Tây Ninh
	Ø8mm		kg	12.450	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	89.000	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	125.500	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	171.000	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	223.500	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	282.500	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	349.000	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	421.500	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	549.500	
c)	Thép Hòa Phát				
Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương					
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, Bình Dương					
- Địa chỉ nhà máy: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam					
ĐT: 0909660048 hoặc 02835129896 (gặp Nguyễn Kim Hưng)					
- Thông tin sản phẩm:					
Thép cốt bê tông cán nóng:		QCVN 7:2011/BKNCN	VNĐ/tấn		Giao tại các khu vực tỉnh Tây Ninh
Cuộn tròn trơn (Ø6, Ø8, Ø10)		TCVN 1651-2008		16.720.000	
Thanh vằn					
D10		TCVN 1651-2008		16.610.000	
D12 ÷ D32		JIS G3112/SD295		16.445.000	
D36 ÷ D40		ASTM A615/A615M/Gr40		16.775.000	
Thanh vằn					
D10		ASTM A615/A615M/Gr60		16.830.000	
D12 ÷ D32		TCVN 1651-		16.665.000	
D36 ÷ D40		2018/CB400V;CB500V		16.995.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
d)	Thép VAS An Hưng Tường				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường				
	- Địa chỉ trụ sở chính: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh				
	- Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương				
	ĐT: 0283820 3820 hoặc 0907677120 (Nguyễn Thị Đa Ly)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Thép cuộn (VAS)				
	Thép cuộn 6 mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2018	kg	15.290	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép cuộn 8 mm (CB240T)		kg	15.620	
	Thép thanh vằn (VAS)				
	Thép thanh vằn 10 mm/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTMA615/A615M-18	kg	15.620	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép thanh vằn 12 - 20 mm (CB300V/Gr40)		kg	15.455	
	Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500V)		kg	15.840	
	Thép thanh vằn 12 - 32 mm (CB400V/CB500 V)		kg	15.675	
e)	Thép Vina One				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One				
	- Địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903002655 (gặp Mai Hồng Lực)				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH Tân Ngọc Lực				
	Địa chỉ: Số 304/4, Đại lộ 30/4, Khu phố Ninh Sơn, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0946562789				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH SX-XD-TM-&DV Huỳnh Anh				
	Địa chỉ: Số 640-642 đường 30/4, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0777440000				
	- Nhà phân phối: Công ty Tôn thép Phú Ích				
	Địa chỉ: QL22, Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0909150099				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH Phước Thành				
	Địa chỉ: Số 12, tổ 22, ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913955330				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Thép hình cán nóng Vina One				
	Thép hình cán nóng chữ V - U - I	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/kg	22.200	TP Tây Ninh
	Tôn lạnh Vina One AZ150				
	Dày 0.45 mm	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/m	118.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.50 mm		đồng/m	128.500	
	Tôn lạnh Vina One AZ100				
	Dày 0.40 mm	JIS G3321:2010 & JIS G3321:2012 (Amendment 1)	đồng/m	104.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.45 mm		đồng/m	113.500	
	Dày 0.5 mm		đồng/m	123.500	
	Xà gồ mạ kẽm Vina One				
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/m	82.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đồng/m	99.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		đồng/m	134.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đồng/m	162.500	
	Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng Vina One				
	C50 x 100 dày 2,0 ly	ASTM A123/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/m	107.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		đồng/m	131.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		đồng/m	183.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		đồng/m	218.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
3.	GẠCH TERRZZO				
3.1	Gạch Terrazzo Tín Phúc				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c nhà máy: Số 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT:(0276) 3940489				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	90.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Hòa Thành
	Màu vàng, màu xanh lá, màu trắng	TCVN 7744:2014	m ²	95.000	
3.2	Gạch Terrazzo Đại Thắng				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng				
	Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cù, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.				
	Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	85.000	Giao tại nhà máy
	Màu vàng, xanh	TCVN 7744:2014	m ²	90.000	
3.3	Gạch Terrazzo CIC39				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2)				
	- Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương				
	Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8 mm, kích thước 400x400x32 mm				
	Màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	103.400	Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng	TCVN 7744:2013	m ²	101.700	
	Màu xanh	TCVN 7744:2013	m ²	107.800	
	Màu ghi	TCVN 7744:2013	m ²	99.000	
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5 mm, kích thước 400x400x32 mm				
	Màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	93.400	Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng	TCVN 7744:2013	m ²	92.700	
	Màu xanh	TCVN 7744:2013	m ²	97.300	
	Màu ghi	TCVN 7744:2013	m ²	90.000	
4	GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU				
4.1	* Gạch Tây Phố				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Tây Phố				
	Đ/c: Số 2A, đường 29A4, đường Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch tự chèn (39 viên /m ²)		m ²	150.000	Giao tại Tp Tây Ninh
	Gạch con sâu (39 viên /m ²)		m ²	150.000	
4.2	* Gạch bê tông tự chèn CIC39				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2)				
	- Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương				
	- Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ)				
	Gạch chữ I kích thước 195x160x60 mm, M200				
	Màu xám	TCVN 6476 - 1999	m ²	110.000	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng đỏ	TCVN 6476 - 1999	m ²	116.370	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Gạch con sâu kích thước 220x110x60 mm, M200				
	Màu xám	TCVN 6476 - 1999	m ²	108.715	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Màu xanh	TCVN 6476 - 1999	m ²	115.300	
	Màu vàng đỏ	TCVN 6476 - 1999	m ²	114.700	
	Màu xám ghi	TCVN 6476 - 1999	m ²	113.940	
	Gạch bê tông tự chèn				
	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	TCVN 6476 - 1999	m ²	1.120	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	TCVN 6476 - 1999	m ²	1.370	
5	SỨ VỆ SINH				
	* Sứ vệ sinh THIÊN THANH				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (0276) 3514765				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Cầu 2 khối (nắp thường, phụ kiện gạt)		bộ	1.076.900	Giao toàn tỉnh
	Cầu 2 khối (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04		bộ	1.691.800	
	Cầu 1 khối (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)		bộ	2.750.000	
	Chân chậu (chân lavapo)		cái	264.000	
	Bồn tiểu nam		cái	209.000	
6	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM				
6.1	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Vinkems				
	Đ/c: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Vinkems Concure S (hợp chất bảo dưỡng bê tông gốc Silicate)	ASTM C156-2011	lít	19.800	Giao toàn tỉnh
6.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN				
	Đ/c: Số 85, Khu phố 2 Phường 3 Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0937062555 (gặp Nguyễn Văn Đức)				
	- Thông tin sản phẩm:				
a)	Chống thấm				
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg	TCCS 01:2019/BANGKOKVN	Thùng	1.650.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	610.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg		Thùng	3.200.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	820.000	
b)	Keo chà ron				
	Màu trắng; 1 kg		kg	22.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Màu trắng super (dùng cho hồ bơi, bể nước); 1 kg		kg	165.000	
	Màu vàng; màu đỏ; màu cam; 1 kg		kg	25.000	
	Màu xanh lục; màu xanh dương; 1 kg		kg	27.000	
	Màu đen; màu xám; 1 kg		kg	26.000	
	Keo dán gạch màu trắng; bao/5 kg		Bao	58.000	
	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên màu trắng; bao/5 kg		Bao	80.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 100; bao/40 kg		Bao	230.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 200; bao/40 kg		Bao	360.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ		
6.3	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura						
	Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486						
	- Thông tin sản phẩm:						
	ENRIC Chống thấm đa năng; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	2.495.000	Giao toàn tỉnh		
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (570 màu trên quạt màu); 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	3.435.000			
6.4	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO						
	Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An						
	- Thông tin sản phẩm:						
	Chống thấm màu; 6,3 kg/kết/4 lon		Kết	464.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Gò Dầu		
	Chống thấm màu; 21,5 kg/thùng		Thùng	3.560.000			
	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 01 kg	Trắng	Kg	198.000			
	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 20 kg		kg	3.140.000			
7	SON EPOXY						
7.1	Sơn NIPPON PAINT						
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)						
	Đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai						
	Nippon Epotar 1226 BLK (thùng 5 - 20 lít)		lít	155.100	Giao toàn tỉnh		
	Hi-Pon 20-09 Epoxy Shop Primer			129.800			
	Hipon Epoxy Thinner			86.900			
	SA 65 Thinner			86.900			
	HipPon PU Thinner			86.900			
7.2	Sơn NERO						
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO						
	Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An						
	- Thông tin sản phẩm:						
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 0,8 lít		lít	138.000	Giao tại Tp.TN và huyện Gò Dầu		
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 18 lít			2.813.000			
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 0,8 lít			125.000			
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 18 lít			2.591.000			
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 0,8 lít			147.000			
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 18 lít			2.849.000			
	Sơn dầu Nero màu bạc; 0,8 lít			147.000			
	Sơn dầu Nero màu bạc; 18 lít			2.849.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 0,8 lít			96.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 18 lít			1.842.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 0,8 lít			97.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 18 lít			1.910.000			
8	GỖ, VÁN GỖ						
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Đặng Nhân Phúc						
	Đ/c: K45/7C, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh						
	- Thông tin về sản phẩm:						
	Gỗ tạp tròn		m ³	3.300.000	Giao tại cửa hàng		
	Ván gỗ tạp (150-200-250)x(1500-2000)x25 mm			3.520.000			
	Ván gỗ MDF (200, 250, 300, 350, 400)x4000x20 mm			6.270.000			
	Ván gỗ MDF thông dụng			5.830.000			

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
9	NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 0903940588 (Ngô Thị Mừng)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7493:2005	tấn	13.850.000	Giao tại Tp.TN
10	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Hải Đăng				
	Đ/c: Số 9, đường QH6, đường Đặng Ngọc Chính, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 3815182				
	+ Trạm 2: QL22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh				
	+ Trạm bê tông nhựa nóng: Đường 786, ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-11	tấn	1.360.000	Giao tại trạm bê tông nhựa nóng
	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-11		1.345.000	
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-11		1.335.000	
	Bê tông tươi				
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m³	1.430.000	Giao tại trạm 2
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.495.000	
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.575.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R7			80.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R3			150.000	
	Thêm phụ gia chống thấm B6			90.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao < 10 m			100.000	
10.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Đồng Thuận Hà				
	Đ/c trụ sở chính: số 15 đường 30/4, khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 02763829829				
	Đ/c nhà máy: xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh				
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819:11	tấn	1.300.000	Giao tại trạm
	Bê tông nhựa nóng C12,5	TCVN 8819:11	tấn	1.350.000	
	Bê tông nhựa nóng C9,5	TCVN 8819:11	tấn	1.360.000	
	Bê tông nhựa nóng Polime C12,5	22TCN 356-06	tấn	1.550.000	
11	TẨM LỢP CÁC LOẠI				
	* Ngói men Ý Mỹ	TCVN 9133:2011			
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
	Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai				
	ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ngói men 30x40 cm	TCVN 9133:2011	Viên	19.370	Giá tại cửa hàng trong tỉnh
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm úp nóc			44.200	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm đầu/cuối nóc			85.800	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm ngói rìa			40.300	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm cuối rìa			44.200	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 2			91.000	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 3			114.400	
	Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 4			126.100	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
11.2	* Ngói LAMA ROMAN				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
	Đ/c: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ngói chính; khối lượng 4,3 kg	420x330 mm	viên	12.500	Giao toàn tỉnh
	Ngói nóc; khối lượng 3,3 - 3,5 kg	333x220 mm	viên	25.000	
	Ngói rìa; khối lượng 3,5 - 4,0 kg	426x185 mm	viên	25.000	
	Ngói cuối rìa; khối lượng 2,48 - 3.0 kg	340x160 mm	viên	30.000	
	Ngói ghép 2; khối lượng 3,9 - 4,2 kg	332x270 mm	viên	30.000	
	Ngói cuối nóc; khối lượng 4,0 - 4,3 kg	345x220 mm	viên	35.000	
	Ngói cuối mái; khối lượng 3,26 - 4,0 kg	330x210 mm	viên	35.000	Giao toàn tỉnh
	Ngói chạc 3; khối lượng 3,7 - 4,3 kg	345x254 mm	viên	42.000	
	Ngói chạc 4; khối lượng 5,0 - 5,5 kg	355x260 mm	viên	42.000	
	Ngói chữ T; khối lượng 4,6 - 5,1 kg	329x260 mm	viên	42.000	
	Ngói nóc có ống; khối lượng 4,9 kg	330x220 mm	viên	320.000	
	Ngói lợp thông hơi; khối lượng 6,0 kg	420x330 mm	viên	320.000	
	Ngói lấy sáng; khối lượng 0,7 kg	420x330 mm	viên	255.000	
11.3	* Ngói Mỹ Xuân				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân				
	Đ/c: Khu phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: 02543876770				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ngói màu				
	Ngói lợp 10v/m ² (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên	15.440	Giao tại Tây Ninh
	Ngói cuối rìa; ngói ghép 2		viên	37.030	
	Ngói cuối nóc; ngói cuối mái		viên	44.640	
	Ngói chạc 3; ngói chạc 4		viên	56.270	
	Ngói gắn Antenna; ngói thông hơi; ngói lấy sáng		viên	201.180	
	Sơn		kg	109.770	
	Vít		cái	470	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
	Ngói lợp 22 viên/m ² ; mã số N01	TCVN 1452:2004	viên	9.250	Giao tại Tây Ninh
	Ngói lợp 22 viên/m ² chống thấm; mã số N01		viên	9.650	
	Ngói lợp 22 viên/m ² A2; mã số N01		viên	8.620	
	Ngói chạc 3 chống thấm; mã số N017		viên	83.370	
	Ngói chạc 4 chống thấm; mã số N018		viên	101.290	
	Ngói nóc tiêu chống thấm; mã số N07		viên	6.150	
	Ngói tiêu chống thấm; mã số N09		viên	6.300	
	Ngói viền chống thấm; mã số N11		viên	52.050	
	Ngói âm dương (45 viên/m ²); mã số N08		viên	6.760	
	Ngói âm dương chống thấm; mã số N08		viên	7.110	
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu (60 viên/m ²)	TCVN 1452:2004	viên	7.310	Giao tại Tây Ninh
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu chống thấm		viên	7.590	
	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²); mã số N14		viên	6.460	
	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²) chống thấm		viên	6.680	
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông; mã số N06		viên	6.040	
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²); mã số N03.1		viên	9.320	
	Ngói mắt rồng (140 viên/m ²); mã số N10		viên	5.530	
	Ngói lợp 20 viên/m ² ; mã số N12		viên	12.260	
	Gạch HAUYDI (Bông gió); mã số T01		viên	7.900	
	Gạch chữ U; mã số T08		viên	7.550	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ngói tráng men				
	Ngói mũi hài nhỏ; ngói vảy cá nhỏ; 100 viên/m ²		viên	9.410	Giao tại Tây Ninh
	Ngói mắt rồng; 140 viên/m ²		viên	10.960	
	Ngói vảy cá lớn; ngói vảy cá vuông; 60 viên/m ²		viên	16.690	
	Ngói con sò; ngói mũi tàu; ngói chữ E; 60 viên/m ²		viên	17.750	
	Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ²		viên	21.990	
	Ngói âm dương (45 viên/m ²)		viên	17.370	
	Ngói cánh phượng 70 viên/m ²		viên	15.840	
	Ngói lợp 22 viên/m ²		viên	26.280	
11.4	* Ngói Đồng Nai				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI)				
	Đ/c trụ sở: Lầu 6 Tòa nhà TUILDONAI - Số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh				
	Nhà máy sản xuất gạch ngói Đồng Nai 2: KCN Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai				
	Nhà máy sản xuất gạch ngói Việt Đức: Thửa số 155 Đường ĐT 747, KP 7, phường Tân Uyên, tỉnh Bình Dương				
	ĐT: 0919311611 (gặp Tào Nguyễn Thanh Phong)				
	Nhà phân phối: DNTN Phê Hòa Lợi; Số 1/2D Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch lát				
	Gạch chữ U (200x200x75)		viên	11.000	Giao toàn tỉnh
	Gạch Hourdis (400x250x150)		viên	45.000	
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		viên	17.000	
	Gạch tàu 30 (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		viên	48.000	
	Gạch tàu 20 (200x200x20)		viên	13.500	
	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		viên	13.500	
	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm				
	Ngói 10 (10 viên/m ²)		viên	26.000	Giao toàn tỉnh
	Ngói 22 (22 viên/m ²)		viên	15.000	
	Ngói 22 Demi		viên	9.000	
	Ngói nóc		viên	29.000	
	Ngói nóc cuối		viên	52.000	
	Ngói chạc 3		viên	75.000	
	Ngói chạc 4		viên	100.000	
	Ngói vảy cá		viên	8.300	
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)		viên	4.500	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)		viên	8.500	
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)		viên	11.500	
	Ngói tiểu		viên	8.000	
	Âm dương		viên	9.000	
	Bộ viên âm dương		viên	65.000	
	Ngói nóc nhỏ		viên	8.500	
	Gạch trang trí				
	Hauydi (200x200x60)		viên	11.500	Giao toàn tỉnh
	Đồng tiền (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa mai (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa phượng (200x200x60)		viên	13.000	
	Tứ diệp (200x200x60)		viên	13.000	
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)		viên	17.000	
	Cần dày (200x50x19)		viên	2.500	
	Cần mỏng (200x50x11)		viên	2.500	
12	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
12.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ĐIỆN QUANG				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Bóng đèn Điện Quang				
	Đ/c: 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM;				
	ĐT: 0918 943 933; Số fax: +84.8.38251518				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008;TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	1.257.273	
	Bộ đèn LED Mica Premium ĐQ-LMF-02 52048011 (1.2m 36W Daylight, hiệu suất phát quang 120lm/w, Hệ số cs 0.9)	TCCS-117.2016/ĐQC TCCS-115.2016/ĐQC TCCS-119.2016/ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM-79, LM-80	Bộ	549.545	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	100.909	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	100.909	
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	177.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC	Bộ	192.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1.2m 36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCVN 10885-2-1:2015 IEC 60529 IEC 62262:2002 TCVN 10886 (IES LM79, M80)	Bộ	422.727	
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC ILM -79, LM - 80	Bộ	284.000	Giao toàn tỉnh
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	85.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS Điện Quang	Cái	148.182	Giao toàn tỉnh
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003	Cái	9.162.727	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	152.727	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	357.273	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	315.455	
	Bộ đèn LED Điện Quang LEDSL11 30W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003		8.327.273	
12.2	THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát				
	Đ/c: 17 Đường số 11 Khu phố 4, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh				
	ĐT: 0962.955.147 (gặp Nguyễn Thanh Tùng)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	4.867.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)		1 bộ	5.775.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)		1 bộ	7.012.500	
	Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.065.000	Giao tại kho Công ty

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn đường Led Nikkon 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	11.715.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	13.447.500	
Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	15.180.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	16.417.500	
Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20 KA 10 KV, chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	6.261.750	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	7.441.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	8.621.250	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.890.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.797.500	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.850.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	13.117.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	14.767.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	16.417.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	23.925.000	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	25.575.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	47.685.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	46.475.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	70.950.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	78.375.000	
BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG					
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	12.837.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	15.510.000	
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.290.000	
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.620.000	
	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	7.260.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	9.405.000	
	Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	14.685.000	
	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	26.070.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Độ kín IP 54	1 bộ	37.180.000	
	Dù che tủ điều khiển	Độ kín IP 54	1 bộ	10.670.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54	1 bộ	4.125.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 - MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT					
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	14.025.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000	
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	27.225.000	
12.3	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ROMAN				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: CN Công ty Cổ phần Tam Kim				
	Đ/c: Số 51 Trần Thiện Chánh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0938394867 (gặp Hoàng Ngọc Anh)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W; 12 cái/ kiện	TCVN 8783:2015/IEC62612:2013 TCVN 8782:2015/IEC 62560:2015	Cái	297.000	
	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện		Cái	86.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722 1:2009/IEC60598-1:2008	Cái	118.800	Giao toàn quốc (đã bao gồm chi phí vận chuyển)	
	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện		Cái	140.800		
	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W; 20 cái/ kiện		Cái	198.000		
	Đèn sự cố EXL 6005L; 8 cái/ kiện		Cái	473.000		
	Đèn led panel 6060 40W; 2 cái/ kiện		Cái	748.000		
	Bóng tube led T8 19W; 30 cái/ kiện		Cái	126.500		
	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng; 20 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	Cái	319.000		
	Đèn nhà xưởng Led 100W; 10 cái/ kiện	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014; TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	Cái	1.650.000		
	Thân máng lắp bóng Led; 15 cái/ kiện	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	Cái	71.500		
	Mặt 1 viên trắng M301W; 100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	14.300		
	Mặt 2 viên trắng M302W; 100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	14.300		
	Mặt 3 viên trắng M303W; 100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	14.300		
	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877; 100 cái/ kiện	TCVN 6188:1:2007/ IEC 60884-1:2002	Cái	83.600		
	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S; 100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	17.600		
	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S; 100 cái/ kiện	TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007	Cái	33.000		
	Tủ aptomat âm tường 9 module; 7 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	222.200		
	Tủ aptomat âm tường 12 module; 6 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	297.000	Giao toàn quốc (đã bao gồm chi phí vận chuyển)	
	Tủ aptomat âm tường 18 module; 3 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	605.000		
	Tủ aptomat 4P; 12 cái/ kiện	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	Cái	99.000		
	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20; 06 cái/kiện	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	Cái	478.500		
	Ổng điện tròn luồn dây phi 20mm; 10 cái/ kiện	BS EN 6138621:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	27.390		
	Ổng điện tròn luồn dây phi 25mm; 10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	39.600		
	Ổng điện tròn luồn dây phi 32mm; 10 cái/ kiện	BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94	Cái	79.200		
	Khớp nối trơn 25mm; 20 cái/ kiện	BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982	Cái	1.870		
	Hộp chia ngã 2 đường 25mm; 50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982	Cái	8.030		
	Hộp chia ngã 4 đường 25mm; 50 cái/ kiện	BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982	Cái	8.250		
12.4	DÂY ĐIỆN CADIVI					
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam					
	Đ/c: 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 028 38 299 443 - 028 38 299 437					

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	- Thông tin sản phẩm:					
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V					
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	TCVN 6610-3	m	1.793	Giao toàn tỉnh	
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	TCVN 6610-3		2.981		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	6.171		
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	8.800		
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	14.267		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)					
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5	m	7.095		
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	TCVN 6610-5	m	9.999		
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	TCVN 6610-5	m	36.410		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	4.576	Giao toàn tỉnh	
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	7.458		
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	27.500		
	CV-50 - 750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	124.080		
	CV-240 - 750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	623.810		
	CV-300 - 750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	782.430		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	5.126	Giao toàn tỉnh	
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	6.611		
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	19.459		
	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	69.960		
	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	129.580		
	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	253.110		
	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	391.600		
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	14.685	Giao toàn tỉnh	
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	31.240		
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	69.520		
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	19.393	Giao toàn tỉnh	
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	28.710		
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	59.950		
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	24.640	Giao toàn tỉnh	
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	36.520		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	107.800	Giao toàn tỉnh	
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	156.310		
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.018.710		
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	818.400		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	149.270	Giao toàn tỉnh	
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	402.050		
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	781.440		
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.011.670		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015				Giao toàn tỉnh
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	191.620	
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	289.850	
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	529.760	
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.340.350	
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.991.990	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				Giao toàn tỉnh
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	TCVN 5935-1	m	180.070	
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	265.210	
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	471.460	
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	909.480	
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.199.550	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				Giao toàn tỉnh
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	95.920	
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	160.710	
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	287.650	
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	688.380	Giao toàn tỉnh
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	49.390	
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	86.460	
	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	300.300	
	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	885.720	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)				Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	81.180	
	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	166.870	
	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	427.900	
	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.586.200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1kV	TCVN 5935-1	m	71.830	
	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	200.750	
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	503.470	
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	2.488.970	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
	C-10	TCVN - 5064	Kg	284.350	
	C-50	TCVN - 5064	Kg	287.100	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	41.910	
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	84.370	
	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	227.040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2+37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	15.521	
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	83.930	
	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	240.240	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	295.130	Giao toàn tỉnh
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)				
	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	323.510	
	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	761.200	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	m	808.170	
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4.103.110	
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	TCVN 6447/AS 3560	m	43.450	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/ IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	m	75.130	
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			652.960	
13	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC				
	- Đơn vị kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát				
	Đ/c: Số 57, Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0283 9970980/ 0988 001002 (gặp Thúy)				
	ĐT: 0283 9970980/0906 740 499 (gặp Ms Thảo)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn)				
	+ Polyfelt TS 20, 4m x 250m	9.5 kN/m	m ²	17.500	Giao toàn tỉnh
	+ Polyfelt TS 30, 4m x 225m	11.5 kN/m		20.000	
	+ Polyfelt TS 40, 4m x 200m	13.5 kN/m		21.800	
	+ Polyfelt TS 50, 4m x 175m	15.0 kN/m		24.900	
	+ Polyfelt TS 60, 4m x 135m	19.0 kN/m		30.900	
	+ Polyfelt TS 65, 4m x 125m	21.5 kN/m		34.300	
	+ Polyfelt TS 70, 4m x 100m	24.0 kN/m		41.200	
	+ Polyfelt TS 80, 4m x 90m	28.0 kN/m		46.800	
14	CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh				
	Đ/c: 393 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0276.3824506 hoặc 0973675100				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	576.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		348.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		283.000	
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	604.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		370.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		311.000	
	Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	634.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		383.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		311.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80				
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	664.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		407.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm		342.000	
	Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.280.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		833.000	
	Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.329.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		862.000	
	Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.408.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		916.000	
	Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.462.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		948.000	
	Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.663.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm		2.945.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm		2.168.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm		1.370.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		896.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm		631.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		392.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		334.000	
	Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.146.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm		2.866.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm		1.990.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm		1.314.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm		862.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm		603.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		373.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm		305.000	
15	BÊ TÔNG NHỰA RỖNG CARBON				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam				
	Đ/c: <i>Tòa nhà Carbon - Ngõ 70 Đường Nguyễn Hoàng, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội</i>				
	ĐT: 024 3795 8528				
	<i>Nhà máy 1: lô 2B, cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam</i>				
	<i>Nhà máy 2: số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>				
	- Thông tin sản phẩm:				
	CarboncorAsphalt - CA 6.7; 25 kg/bao		Tấn	4.070.000	Thành phố Tây Ninh (áp dụng kể từ ngày 28/7/2020)
	CarboncorAsphalt - CA 9.5; 25 kg/bao			4.070.000	
	CarboncorAsphalt - CA 19; 25 kg/bao			2.739.000	
16	SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA, LỖI THÉP				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần EUROWINDOW				
	Đ/c trụ sở chính: <i>Lô số 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội</i>				
	Đ/c nhà máy sản xuất: <i>Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương</i>				
	ĐT: 0898495992 (gặp Lê Khương Duy)				
	- Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	* Cửa nhôm EUROWINDOW				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.568.790	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.314.543	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hăng Eurowindow.		m ²	3.141.491	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.016.921	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.447.820	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.223.398	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hăng Eurowindow.		m ²	3.069.940	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.956.812	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.421.400	
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow		m ²	3.253.786	
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hăng Eurowindow.		m ²	3.131.218	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.035.721	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.774.007	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.266.546	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.927.208	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.690.391	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.255.325	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.829.530	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.561.819	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.126.535	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.502.582	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	4.174.500	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.372.155	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.927.368	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	3.661.035	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.440.096	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.		m ²	4.056.338	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.490.003	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.109.639	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.		m ²	3.783.431	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.401.607	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.796.762	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.		m ²	4.397.480	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.130.701	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.059.092	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.885.543	
			m ²	4.740.735	
			m ²	4.697.916	
			m ²	4.573.151	
			m ²	4.429.491	
			m ²	4.309.777	
			m ²	4.270.562	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.683.441	
			m ²	4.535.268	
			m ²	4.426.469	
			m ²	4.367.940	
			m ²	4.282.447	
			m ²	4.158.385	
			m ²	4.066.550	
			m ²	4.015.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.845.327	
			m ²	2.779.604	
			m ²	2.740.932	
			m ²	2.695.218	
			m ²	2.729.368	
			m ²	2.688.201	
			m ²	2.631.867	
			m ²	2.589.331	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.564.080	
			m ²	2.518.825	
			m ²	2.488.863	
			m ²	2.458.065	
			m ²	2.482.449	
			m ²	2.439.792	
			m ²	2.410.864	
			m ²	2.381.417	
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.669.245	Giao toàn tỉnh
			m ²	2.384.776	
			m ²	2.289.556	
			m ²	2.147.376	
	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.711.487	Giao toàn tỉnh
			m ²	2.557.195	
			m ²	2.480.049	
			m ²	2.330.831	Giao toàn tỉnh
* Cửa nhựa EUROWINDOW					
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.568.790	
			m ²	3.314.543	
			m ²	3.141.491	
			m ²	3.016.921	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.447.820	
			m ²	3.223.398	
			m ²	3.069.940	
			m ²	2.956.812	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 7451:2004	m ²	3.421.400	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow		m ²	3.253.786	
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.131.218	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.035.721	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.774.007	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.266.546	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.927.208	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.690.391	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.255.325	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.829.530	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.561.819	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	5.126.535	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.502.582	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	4.174.500	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.372.155	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.927.368	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	3.661.035	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	4.440.096	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.		m ²	4.056.338	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	4.490.003	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.109.639	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow.		m ²	3.783.431	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	5.401.607	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.796.762	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.		m ²	4.397.480	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.130.701	
		TCVN 7451:2004	m ²	5.059.092	
			m ²	4.885.534	
			m ²	4.740.735	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay		m ²	4.697.916	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.573.151	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.		m ²	4.429.491	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.309.777	
			m ²	4.270.562	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.683.441	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.535.268	
			m ²	4.426.469	
			m ²	4.367.940	
			m ²	4.282.447	
			m ²	4.158.385	
			m ²	4.066.550	
			m ²	4.015.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.845.327	
			m ²	2.779.604	
			m ²	2.740.932	
			m ²	2.695.218	
			m ²	2.729.368	
			m ²	2.668.201	
			m ²	2.631.867	
			m ²	2.589.331	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.564.080	
			m ²	2.518.825	
			m ²	2.488.863	
			m ²	2.458.065	
			m ²	2.482.449	
			m ²	2.439.792	
			m ²	2.410.864	
			m ²	2.381.417	
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.669.245	
			m ²	2.384.776	
			m ²	2.289.556	
			m ²	2.147.376	
	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.711.487	
			m ²	2.557.195	
			m ²	2.480.049	
			m ²	2.330.831	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.497.516	
			m ²	4.142.107	
			m ²	3.892.440	
			m ²	3.708.749	
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.392.448	
			m ²	4.054.729	
			m ²	3.818.092	
			m ²	3.642.339	
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.298.929	
			m ²	4.060.714	
			m ²	3.882.386	
			m ²	3.741.177	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	8.252.453	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.878.716	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO		m ²	6.132.810	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	5.546.888	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	7.540.592	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.306.605	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto		m ²	5.620.502	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	5.060.907	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	8.215.120	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.758.013	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto		m ²	6.052.719	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	5.533.192	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	6.963.734	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	5.931.035	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto		m ²	5.325.121	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.848.281	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	7.443.235	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.496.891	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền - Roto		m ²	5.721.028	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	5.118.749	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	6.745.182	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	5.865.545	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto		m ²	5.378.890	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.870.641	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	7.665.152	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.672.294	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU		m ²	5.942.260	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	5.435.755	
	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay	TCVN 7451:2004	m ²	8.468.646	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	8.494.212	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus		m ²	8.103.375	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	7.808.937	
			m ²	7.346.468	
			m ²	7.352.859	
			m ²	7.036.500	
			m ²	6.797.351	
		TCVN 7451:2004	m ²	7.368.477	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay		m ²	7.256.173	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling		m ²	6.955.997	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus		m ²	6.723.277	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	6.486.317	
			m ²	6.384.128	
			m ²	6.138.516	
			m ²	5.947.377	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	8.082.171	Giao toàn tỉnh
			m ²	7.695.646	
			m ²	7.366.417	
			m ²	7.119.877	
			m ²	7.041.413	
			m ²	6.725.940	
			m ²	6.457.731	
			m ²	6.255.843	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.307.315	
			m ²	4.179.474	
			m ²	4.094.734	
			m ²	4.006.036	
			m ²	4.069.702	
			m ²	3.950.392	
			m ²	3.869.922	
			m ²	3.787.501	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.869.547	
			m ²	3.780.854	
			m ²	3.718.419	
			m ²	3.657.477	
			m ²	3.686.061	
			m ²	3.601.064	
			m ²	3.540.418	
			m ²	3.482.066	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	10.514.910	
			m ²	10.057.630	
			m ²	9.457.725	
			m ²	8.950.710	
			m ²	8.664.405	
			m ²	8.547.252	
			m ²	8.058.798	
			m ²	7.646.454	
	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.305.229	
			m ²	2.870.415	
			m ²	2.725.040	
			m ²	2.507.190	
	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.419.357	
			m ²	3.175.652	
			m ²	3.054.128	
			m ²	2.817.148	